TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07-5-2020
V/v: Ly hôn giữa bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện
2. Ông Nguyễn Văn Kiệt

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 366/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXX-ST ngày 24 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-9-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 2001, bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới nhưng đến năm 2008 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26-02-2008.

Những năm đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau và ông N đã nhiều lần đánh bà M dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, bà M đã cố gắng chịu đựng và hàn gắn tình cảm để lo cho con nhưng không có kết quả, ông N vẫn không sửa đổi tính tình, mâu thuẫn ngày càng

trầm trọng. Bà M và ông N đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N có 02 con chung tên Trần Cẩm T, sinh ngày 15-01-2002 hiện nay đang sống chung với bà M và Trần Thiện H, sinh ngày 15-10-2004, hiện nay đang sống chung với ông N. Khi bà M sống ly thân với ông N thì bà M nuôi dưỡng cả 02 con chung nhưng khoảng 02 năm trở lại đây bà M giao cháu H lại cho ông N nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn N: Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không có mặt theo giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa ông N vắng mặt.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Huỳnh Thị M đối với bị đơn ông Trần Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Trần Văn N chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Huỳnh Thị M, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N chung sống với nhau vào năm 2001 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26-02-2008, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị M:* Vợ chồng bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nữa, thể hiện qua lời trình bày của bà Huỳnh Thị M và cháu Trần Thiện H tại Toà án và qua xác minh tại địa phương: Bà M và ông N có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau và ông N đã nhiều lần đánh bà M, bà M đã cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn giữa bà M và ông N ngày càng trầm trọng. Mặt khác, bà M và ông N đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay mà tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Toà án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của bà M xin ly hôn với ông N là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về nuôi con chung:* Bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N có 02 con chung tên Trần Cẩm T, sinh ngày 15-01-2002 hiện nay đã trưởng thành và Trần Thiện H, sinh ngày 15-10-2004, hiện nay đang sống chung với ông N. Bà M đồng ý giao con chung Trần Thiện H cho ông N nuôi dưỡng. Tuy ông N chưa có ý kiến về việc nuôi con chung nhưng cháu H trình bày hiện nay cháu đang sống chung với ông N được cha chăm sóc tốt nên cháu có nguyện vọng được ở với cha. Do đó, giao cháu H cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông N đúng theo quy định pháp luật nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa ông N và bà M được. Mặt khác, tại Toà án cũng như tại phiên toà bà M xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông N, ông bà không tạo lập được tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Về án phí:* Bà Huỳnh Thị M là nguyên đơn trong vụ án, do đó bà phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N.

2. Về nuôi con chung: Bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn N có 02 con chung tên Trần Cẩm T, sinh ngày 15-01-2002 và Trần Thiện H, sinh ngày 15-10-2004. Cháu Trần Cẩm T hiện nay đã trưởng thành; Giao cháu Trần Thiện H cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Bà Huỳnh Thị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị M phải nộp 300.000 đồng nhưng bà M được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005295 ngày 01-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà M không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Tạ Thị Xuân